



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A xa lộ Hà Nội khu phố 1, p. Long Bình Tân, BH - ĐN

Tel: 0251.3836110

Fax: 0251.3836132 MST: 3600253505



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY

6 tháng đầu năm 2017

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017)

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm 2017	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017	5
Tình hình nộp ngân sách 6 tháng đầu năm 2017	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2017	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017	10-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.725.049.372.018	3.773.104.137.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	50.499.063.168	1.962.214.426.501
1. Tiền	111		27.999.063.168	13.057.426.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.500.000.000	1.949.157.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.876.986.000.000	205.815.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.055.000.000	1.055.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.875.931.000.000	204.760.000.000
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	135.170.934.148	207.133.455.479
1. Phải thu khách hàng	131		136.225.170.910	139.854.754.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.858.710.205	76.931.649.711
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.460.196.907	89.720.951.088
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(149.967.524.471)	(149.967.524.471)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50.594.380.597	50.593.624.307
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	1.316.127.495.099	1.214.881.770.861
1. Hàng tồn kho	141		1.316.127.495.099	1.214.881.770.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	346.265.879.603	183.059.484.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		996.165.539	614.472.689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		345.269.714.064	182.445.012.299
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.954.753.767.717	1.931.742.442.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			410.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			410.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		431.422.568.307	436.972.112.845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	431.357.097.151	436.837.630.715
- Nguyên giá	222		913.252.687.672	897.861.237.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(481.895.590.521)	(461.023.606.894)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	65.471.156	134.482.130
- Nguyên giá	228		2.814.170.638	2.814.170.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.748.699.482)	(2.679.688.508)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.123.759.323	115.903.152.767
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	127.123.759.323	115.903.152.767
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	1.337.885.817.177	1.317.385.817.177
1. Đầu tư vào công ty con	251		961.820.780.898	941.320.780.898
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		406.088.072.921	432.235.902.921
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.547.830.000	5.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(91.570.866.642)	(91.570.866.642)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.000.000.000	30.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	58.321.622.910	61.071.359.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		57.866.316.150	60.616.052.723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		40.605.671	40.605.671
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		414.701.089	414.701.089
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.679.803.139.735	5.704.846.580.101

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.330.770.157.367	2.468.738.764.531
I. Nợ ngắn hạn	310		4.298.505.789.367	2.436.474.396.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	86.489.599.160	133.172.945.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.10)	9.906.492.077	4.017.371.465
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	3.307.261.850	20.094.685.902
4. Phải trả người lao động	314	(5.10)	21.654.716.820	37.092.251.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.10)	1.138.129.485	10.290.381.342
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.10)	14.145.361.911	17.586.890.020
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.10)	46.982.522.936	87.199.714.954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.11)	3.995.179.809.367	1.999.166.470.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		119.701.895.761	127.853.685.713
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		32.264.368.000	32.264.368.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		32.264.368.000	32.264.368.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN HỮU HIỆU

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		662.048.926.825	639.179.187.040
2. Các khoản giảm trừ	02		47.829.262	97.339.169
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	(6.1)	662.001.097.563	639.081.847.871
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	519.113.572.380	499.479.511.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		142.887.525.183	139.602.336.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	230.372.342.285	308.372.922.596
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	68.933.620.707	48.479.632.209
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.307.144.210	45.111.179.493
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	54.492.005.666	53.555.553.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	123.760.033.919	135.514.127.866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		126.074.207.176	210.425.945.265
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	2.839.601.523	2.007.664.692
12. Chi phí khác	32		4.172.039.616	3.175.678.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.332.438.093)	(1.168.013.308)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		124.741.769.083	209.257.931.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	17.556.992.098	22.889.490.623
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		107.184.776.985	186.368.441.334

Ngày 31 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ BÍCH THUY

TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN HỮU HIỂU

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2017)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(17.793.308.551)	74.395.520.892	105.966.769.125	(49.364.556.784)
- Văn phòng Tổng công ty		(18.065.600.063)	73.070.402.781	104.500.000.000	(49.495.197.282)
- Nhà máy CBTP Đồng Nai		89.871.856	239.187.066	298.050.080	31.008.842
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên		154.601.366	412.785.880	535.270.953	32.116.293
- Công ty XNK Biên Hòa		27.818.290	673.145.165	633.448.092	67.515.363
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	(4.958.677)	1.399.744.200	1.458.756.996	(63.971.473)
- Văn phòng Tổng công ty		(4.958.677)	1.399.744.200	1.458.756.996	(63.971.473)
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	(112.927.888.943)	391.232.105.587	490.000.000.000	(211.695.783.356)
- Văn phòng Tổng công ty		(112.927.888.943)	391.232.105.587	490.000.000.000	(211.695.783.356)
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	(37.220.335.570)	85.822.379.767	53.648.242.880	(5.046.198.683)
- Văn phòng Tổng công ty		(37.220.335.570)	85.822.379.767	53.648.242.880	(5.046.198.683)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(11.482.470.905)	17.556.992.098	20.000.000.000	(13.925.478.807)
- Văn phòng Tổng công ty		(11.482.470.905)	17.556.992.098	20.000.000.000	(13.925.478.807)
- Công ty XNK Biên Hòa					-
6. Tiền thuế đất	16	-	73.305.452	73.305.452	-
- Văn phòng Tổng công ty			73.305.452	73.305.452	-
7. Tiền thuê đất	17	(2.474.169.375)	2.919.780.551	-	445.611.176
- Văn phòng Tổng công ty		(2.743.758.141)	2.785.903.469		42.145.328
- Công ty XNK Biên Hòa		269.588.766	133.877.082		403.465.848
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	1.656.847.933	4.800.409.825	6.030.734.322	426.523.436
- Văn phòng Tổng công ty		1.644.250.660	4.760.006.717	5.976.446.168	427.811.209
- Nhà máy CBTP Đồng Nai			9.854.261	9.854.261	-
- Công ty XNK Biên Hòa			10.690.548	12.396.634	(1.706.086)
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên		12.597.273	19.858.299	32.037.259	418.313
9. Thuế khác, phí, lệ phí	19	17.895.957.691	6.518.746.269	87.153.301.683	(62.738.597.723)
Tđó:-Thuế môn bài		-	5.000.000	5.000.000	-
- Văn phòng Tổng công ty			3.000.000	3.000.000	-
- Nhà máy CBTP Đồng Nai			1.000.000	1.000.000	-
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên					-
- Công ty XNK Biên Hòa			1.000.000	1.000.000	-
- Lợi nhuận phải nộp NS		14.958.621.623	-	80.000.000.000	(65.041.378.377)
- Văn phòng Tổng công ty		14.958.621.623		80.000.000.000	(65.041.378.377)
- Thuế Khác, phí, lệ phí		433.800	2.848.000	2.837.600	444.200
- Văn phòng Tổng công ty					-

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2017)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
-Nhà máy CBTP Đồng Nai		433.800	2.848.000	2.837.600	444.200
- Công ty XNK Biên Hòa					-
-Thuế TNNN		2.936.902.268	6.510.898.269	7.145.464.083	2.302.336.454
- Văn phòng Tổng công ty		2.936.902.268	6.510.898.269	7.145.464.083	2.302.336.454
TỔNG CỘNG		(162.350.326.397)	584.718.984.641	764.331.110.458	(341.962.452.214)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thuỷ

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Hữu Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	124.741.769.083	209.257.931.957
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	22.654.512.960	15.937.944.571
Các khoản dự phòng	03		24.653.857.642
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(162.005.999.210)	(260.289.312.090)
Chi phí lãi vay	06	68.307.144.210	45.111.179.492
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.697.427.043	34.671.601.572
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(101.863.102.543)	98.406.731.260
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(101.245.724.238)	71.932.102.515
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(153.131.834.555)	22.672.797.251
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.368.043.723	(865.590.293)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(70.672.705.530)	(46.146.493.535)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.000.000.000)	(39.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.186.332.661	3.044.462.401
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17.873.069.570)	(13.648.964.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(404.534.633.009)	131.066.646.899
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.313.388.446)	(40.199.820.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	44.000.000	68.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.734.171.000.000)	(2.122.136.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63.000.000.000	1.065.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		292.188.658.761
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	296.746.318.807	171.241.844.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.423.194.069.639)	(633.137.317.194)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(80.000.000.000)	(401.998.589.924)
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.569.808.308.089	3.187.591.781.684
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.573.794.968.774)	(2.444.207.694.666)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.916.013.339.315	341.385.497.094
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.911.715.363.333)	(160.685.173.201)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.962.214.426.501	494.699.387.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	50.499.063.168	334.014.214.566

Ngày 31 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY



TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN HỮU HIỂU

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Tổng Công ty) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 cấp ngày 21/12/2016. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 2.735 tỷ đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 gồm:

- Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên
- Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hoà

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai
- Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá.

Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, tài sản, nhà cửa. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác. Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp. Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Chăn nuôi heo, gà, vịt, cá, tôm. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thực phẩm chăn nuôi.

In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép). Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư kinh doanh khu du lịch. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất thực phẩm khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.139.982.813	2.949.221.488
Tiền gửi ngân hàng	25.859.080.355	10.108.205.013
Các khoản tương đương tiền	22.500.000.000	1.949.157.000.000
Cộng	50.499.063.168	1.962.214.426.501

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	136.225.170.910	139.854.754.844
Trả trước cho người bán	82.858.710.205	76.931.649.711
Các khoản phải thu khác	15.460.196.907	89.720.951.088
DP phải thu ngắn hạn khó đòi	(149.967.524.471)	(149.967.524.471)
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.594.380.597	50.593.624.307
Cộng	135.170.934.148	207.133.455.479

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	495.504.000	268.848.000
Nguyên liệu, vật liệu	1.225.886.542.129	1.158.568.393.771
Công cụ dụng cụ	32.155.332.749	31.506.769.397
Chi phí SXKD dở dang	16.618.766.252	6.926.218.737
Thành phẩm	34.566.198.529	14.154.524.084
Hàng hóa	4.302.598.289	3.454.205.864
Hàng gửi đi bán	2.102.553.151	2.811.008
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.316.127.495.099	1.214.881.770.861
Dự phòng giảm giá HTK		
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.316.127.495.099	1.214.881.770.861



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	996.165.539	614.472.689
Thuế và các khoản khác phải thu		182.445.012.299
Nhà nước	345.269.714.064	
Cộng	346.265.879.603	183.059.484.988

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	384.851.055.951	413.451.022.178	67.990.128.735	24.128.767.719	7.440.263.026	897.861.237.609
Tăng trong kỳ	11.772.296.833	868.200.000	2.440.000.000	3.591.070.371	-	18.671.567.204
Giảm trong kỳ	1.788.407.252	776.748.724	333.104.909	381.856.256	-	3.280.117.141
Số cuối kỳ	394.834.945.532	413.542.473.454	70.097.023.826	27.337.981.834	7.440.263.026	913.252.687.672
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	106.610.027.106	293.817.897.626	46.836.327.780	11.148.495.584	2.610.858.798	461.023.606.894
Tăng trong kỳ	9.972.666.692	7.583.896.331	3.108.645.330	2.540.260.659	219.749.658	23.425.218.670
Giảm trong kỳ	1.252.233.771	680.549.148	298.811.801	321.640.323	-	2.553.235.043
Số cuối kỳ	115.330.460.027	300.721.244.809	49.646.161.309	13.367.115.920	2.830.608.456	481.895.590.521
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	278.241.028.845	119.633.124.552	21.153.800.955	12.980.272.135	4.829.404.228	436.837.630.715
Tại ngày cuối kỳ	279.504.485.505	112.821.228.645	20.450.862.517	13.970.865.914	4.609.654.570	431.357.097.151

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.637.138.792	177.031.846	2.814.170.638
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	2.637.138.792	177.031.846	2.814.170.638
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2.563.830.991	115.857.517,00	2.679.688.508
Tăng trong kỳ	51.307.788	17.703.186,00	69.010.974
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	2.615.138.779	133.560.703	2.748.699.482
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	73.307.801	61.174.329	134.482.130
Tại ngày cuối kỳ	22.000.013	43.471.143	65.471.156



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị XD cơ bản dở dang	127.123.759.323 (*)	115.903.152.767

(*) Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án khu dân cư Bửu Long	29.242.009.934	28.954.959.564
Dự án tại VP tổng công ty	6.339.540.830	4.575.833.269
Dự án Agropark	30.837.985.184	30.398.910.136
Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	34.534.988.339	31.550.550.576
Dự án khu dân cư xã lộ 25	2.327.340.801	2.327.340.801
Dự án kho chứa hàng hóa Long Thành	1.198.122.000	1.198.122.000
Dự án toà nhà Dofico	1.830.859.067	369.740.954
Dự án Trung tâm Văn miếu Trần Biên	12.657.701.089	12.511.520.007
Chi phí XD CB tại Bihimex	3.490.858.024	3.490.858.024
Các công trình, dự án đầu tư XD CB khác	4.664.354.055	525.317.436
Cộng	127.123.759.323	115.903.152.767

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	961.820.780.898 (1)	941.320.780.898
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	406.088.072.921 (2)	432.235.902.921
Đầu tư dài hạn khác	31.547.830.000 (3)	5.400.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	1.399.456.683.819	1.378.956.683.819
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	91.570.866.642 (4)	91.570.866.642
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1.307.885.817.177	1.287.385.817.177

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	32.695.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	28.847.140.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72.108.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31.740.289.800
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai	21.342.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33.100.880.000
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	65.888.015.000
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17.829.456.098
Công ty TNHH MTV Cao su công nghiệp	121.000.000.000
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	220.500.000.000
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	316.770.000.000
Cộng	961.820.780.898



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc tế Bourbon (Big C)	88.331.040.000
Công ty TNHH Bochang Donatours	66.816.246.000
Công ty Cổ phần phát triển nhà Bình Đa	22.035.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco	90.000.000.000
Công ty CP Đồng Việt Thành	25.000.000.000
Công ty CP chăn nuôi bò và chế biến sữa	9.000.000.000
Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai	89.643.000.000
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	10.262.786.921
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5.000.000.000
Cộng	406.088.072.921

(3) là khoản Góp vốn vào các công ty sau

	Số tiền
Góp vốn vào Công ty CP bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	5.400.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Lothamilk	26.147.830.000
Cộng	31.547.830.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số tiền
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	4.556.477.437
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	14.621.208.294
Công ty Cổ phần bệnh viện quốc tế Đồng Nai	1.405.132.931
Công ty Cổ phần chăn nuôi bò và chế biến sữa	993.937.687
Công ty Cổ phần phát triển nhà Bình Đa	1.497.886.775
Công ty Cổ phần chế biến XNK nông sản thực phẩm Đồng Nai	12.550.680.174
Công ty TNHH Bochang Donatours	50.945.543.344
Cộng	91.570.866.642

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	57.866.316.150	60.616.052.723
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.605.671	40.605.671
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	414.701.089	414.701.089
Cộng	58.321.622.910	61.071.359.483



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.10. Các khoản phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	86.489.599.160	133.172.945.218
Người mua trả tiền trước	9.906.492.077	4.017.371.465
Phải trả người lao động	21.654.716.820	37.092.251.865
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.138.129.485	10.290.381.342
Doanh thu chưa thực hiện ngắn	14.145.361.911	17.586.890.020
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.982.522.936	87.199.714.954
Cộng	180.316.822.389	289.359.554.864

5.11. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	3.995.179.809.367 (*)	1.999.166.470.052

(*) Chi tiết như sau:

	Số tiền
Vay ngắn hạn Ngân hàng Tiên Phong (VND)	587.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai (VND)	683.049.728.841
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Đồng Nai (VND)	1.563.205.630.550
Vay ngắn hạn ANZ Việt Nam (VND)	191.924.449.976
Vay ngắn hạn Eximbank Đồng Nai (VND)	600.000.000.000
Vay ngắn hạn NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	220.000.000.000
Vay ngắn hạn NH VIB Đồng Nai	50.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng China Trust (VND)	100.000.000.000
Cộng	3.995.179.809.367

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán ra	130.640.498	272.291.512
Thuế khác	2.302.780.654	2.937.336.068
Tiền thuê đất, thuế đất	873.840.698	269.588.766
LN còn lại nộp ngân sách		14.958.621.623
Thuế thu nhập cá nhân		1.656.847.933
Cộng	3.307.261.850	20.094.685.902

5.13 Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.927.946.101.715			2.927.946.101.715
Quỹ đầu tư phát triển	104.555.508.377			104.555.508.377
Chênh lệch tỷ giá	-			-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	203.606.205.478	15.076.533.743	9.336.143.930	209.346.595.291
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	107.184.776.985		107.184.776.985
Cộng	3.236.107.815.570	122.261.310.728	9.336.143.930	3.349.032.982.368



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	662.048.926.825	639.179.187.040
Hàng bán bị trả lại	(47.829.262)	(45.272.439)
Chiết khấu cho khách hàng		(52.066.730)
Doanh thu thuần	662.001.097.563	639.081.847.871

(*) Chi tiết như sau:

Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của công ty VP tổng công ty	596.762.616.395
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	56.548.988.743
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	5.274.405.461
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Nhà máy CBTP Đồng Nai	3.415.086.964

Cộng

662.001.097.563

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty mẹ	465.308.249.181	440.385.265.180
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	48.150.345.618	36.071.315.576
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty Sữa Đồng Nai		4.736.311.760
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty nông nghiệp Đồng Nai		-
Giá vốn hoạt động SXKD của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	2.667.623.256,00	1.488.326.194,00
Giá vốn hoạt động SXKD của Nhà máy CBTP Đồng Nai	2.987.354.325	16.798.292.853
Cộng	519.113.572.380	499.479.511.563

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu lãi tiền gửi	182.744.238.118	49.824.951.693
Doanh thu cổ tức (*)	46.949.190.000	94.810.478.844
Thu khác	342.296.899	2.268.637.130
Thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính		160.470.090.051
Thu chênh lệch tỷ giá	336.617.268	998.764.878
Cộng	230.372.342.285	308.372.922.596

(*) Chi tiết như sau:

- Doanh thu cổ tức năm trước

Công ty Cổ phần bao bì Biên Hoà	6.880.393.000
Công ty CP Lothamilk	8.624.000.000
Công ty Cổ phần chăn nuôi phú Sơn	29.790.792.000
Công ty Cổ phần SXTM DV Đồng Nai	1.654.005.000
	46.949.190.000



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	68.307.144.210	45.111.179.492
Chi phí khác	567.277.632	396.351.059
Dư phòng đầu tư tài chính dài hạn		-3.566.101.080
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.198.865	6.538.202.738
Cộng	68.933.620.707	48.479.632.209

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu	418.734.061	280.656.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.656.981.059	8.272.673.427
Chi phí bản quyền	36.383.314.073	30.766.885.275
Chi phí bằng tiền khác	12.283.458.149	12.722.312.651
Chi phí khấu hao TSCĐ	160.633.510	341.597.774
Chi phí nhân viên	1.588.884.814	1.171.427.713
Cộng	54.492.005.666	53.555.553.564

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	51.498.057.013	50.033.931.124
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.459.105.534	2.116.226.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.098.621.770	4.730.994.034
Thuế, phí và lệ phí	1.885.432.046	1.303.658.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.256.685.826	27.566.288.133
Chi phí lập dự phòng		27.975.865.411
Chi phí khác	27.562.131.730	21.787.164.157
Cộng	123.760.033.919	135.514.127.866

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập bán phế liệu	1.044.314.953	787.574.863
Cho thuê mặt bằng + VP làm việc	1.318.813.590	484.472.727
Thu khác	476.472.980	735.617.102
Cộng	2.839.601.523	2.007.664.692

(Phần tiếp theo xem ở trang sau)



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận KT trước thuế 6 tháng đầu năm 2017 của VP tổng công ty	131.558.870.553
Lợi nhuận KT trước thuế 6 tháng đầu năm 2017 của NM CBTP Đồng Nai	(4.147.485.909)
Lợi nhuận KT trước thuế 6 tháng đầu năm 2017 của Cty XNK Biên Hòa	3.279.162.050
Lợi nhuận KT trước thuế 6 tháng đầu năm 2017 của TT VM Trấn Biên	(5.948.777.611)
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN (cổ tức)	46.949.190.000
Chi phí loại trừ	9.992.381.408
Lợi nhuận tính thuế	87.784.960.491
Chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng đầu năm 2017 (20%)	17.556.992.098

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN HỮU HIẾU